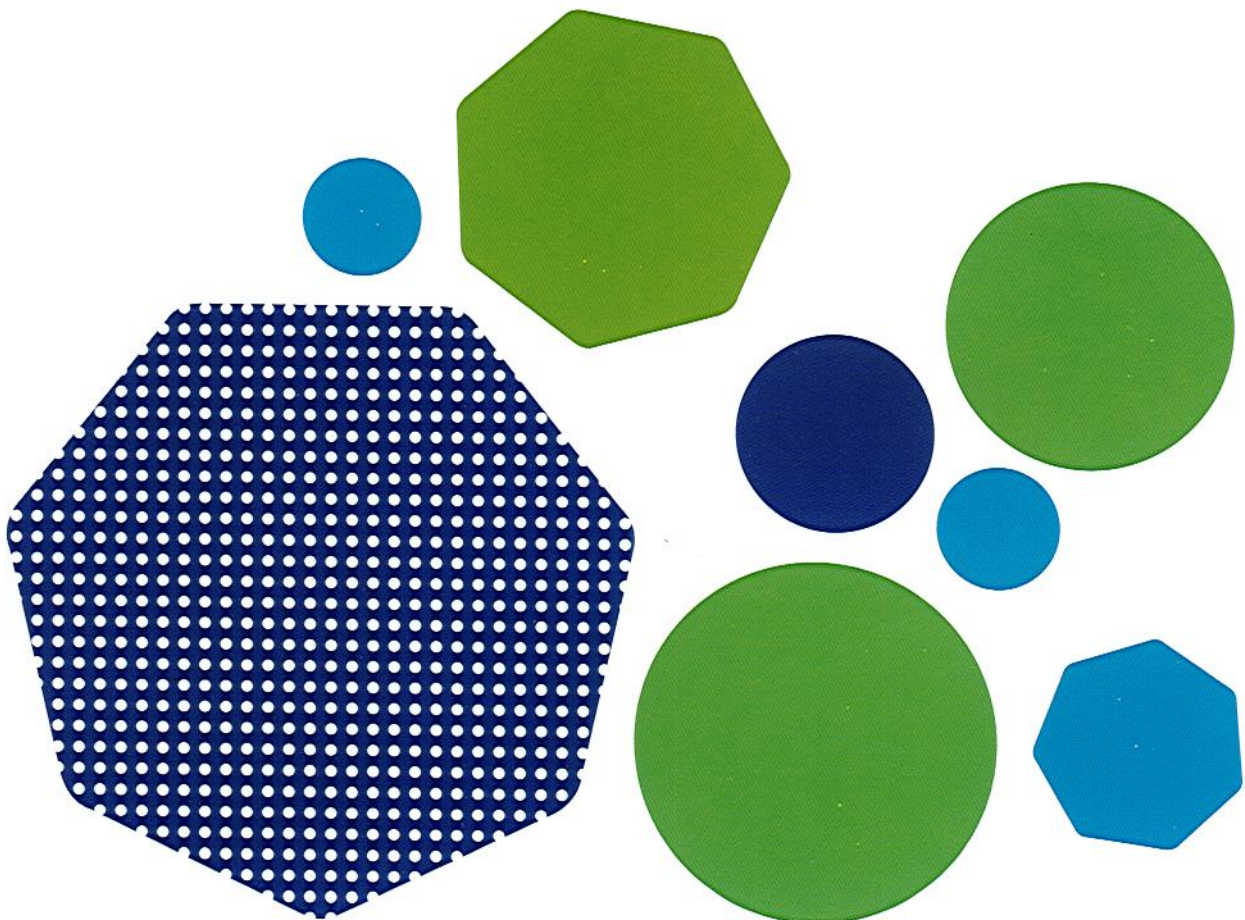


CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Lê Quang Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023
Ông Nguyễn Lương Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ nhiệm ngày 20/07/2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Quân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 12/07/2023
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	
Ông Trịnh Hữu Thảo	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hồng Dịu	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 13/07/2023
Bà Trần Thị Thúy	Thành viên	
Bà Vũ Thị Lanh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Vũ Viết Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023
Ông Lê Quang Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/07/2023
Ông Vũ Đức Quân	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 20/07/2023
Ông Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 12/07/2023
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Phạm Thị Hiếu.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được thuyết minh tại Thuyết minh số 34, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quang Huy

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Số: 865/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 30/06/2023, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền là 75.902.112.441 đồng của Dự án tòa nhà Simco Tower được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương triển khai tại khu nhà hỗn hợp HH – Dự án khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội có tổng mức đầu tư là 351.780.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này Ban Tổng Giám đốc công ty đang hoàn thiện phương án thực hiện chi tiết đề trình Hội đồng quản trị Công ty xem xét.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo soát xét số 715/BCSX/TC/NV7 ngày 29/08/2022 và Báo cáo kiểm toán số 273/BCKT/TC/NV7 ngày 31/03/2023. Kết luận và ý kiến ngoại trừ về vấn đề liên quan đến Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble – mỏ Nayputaung – bang Rakhine – Myanmar, Công ty đang ghi nhận và trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà như một khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tổng giá trị là 53.822.905.914 đồng trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 30/03/2010, giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC1 ngày 17/08/2012, giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC2 ngày 02/03/2015 của Bộ kế hoạch đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã chứng nhận Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là nhà đầu tư duy nhất để thực hiện dự án. Tên tổ chức kinh tế lập tại nước ngoài là Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà do Công ty Cổ phần Simco Sông Đà sở hữu 100%.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Mẫu 01B - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.311.820.620	70.796.379.598
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	945.637.824	168.732.699
Tiền	111		945.637.824	168.732.699
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.600.100.000	5.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.600.100.000	5.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.464.666.585	60.954.056.226
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.969.733.057	22.413.328.861
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	5.519.150.616	2.212.150.616
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	26.726.783.096	28.802.783.096
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.900.415.972	17.132.118.283
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	10	(9.651.416.156)	(9.606.324.630)
Hàng tồn kho	140	11	6.700.878.629	3.426.920.623
Hàng tồn kho	141		6.700.878.629	3.512.646.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(85.726.350)
Tài sản ngắn hạn khác	150		600.537.582	646.670.050
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	94.519.506	385.069.029
Thuế GTGT được khấu trừ	152		504.089.073	259.672.018
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.929.003	1.929.003
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236.174.468.480	235.408.849.787
Các khoản phải thu dài hạn	210		11.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	11.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản cố định	220		23.264.863.688	23.489.220.522
Tài sản cố định hữu hình	221	14	23.264.863.688	23.489.220.522
- Nguyên giá	222		50.317.022.963	49.519.862.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.052.159.275)	(26.030.641.818)
Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		244.160.000	244.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.160.000)	(244.160.000)
Bất động sản đầu tư	230	16	7.658.563.390	8.355.201.150
- Nguyên giá	231		11.823.869.356	12.621.029.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.165.305.966)	(4.265.828.829)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	75.902.112.441	75.902.112.441
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		75.902.112.441	75.902.112.441
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	117.204.909.543	126.651.678.306
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		149.030.685.914	158.572.905.914
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		44.838.400.000	44.838.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(76.664.176.371)	(76.759.627.608)
Tài sản dài hạn khác	260		1.144.019.418	10.637.368
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.144.019.418	10.637.368
TỔNG TÀI SẢN	270		305.486.289.100	306.205.229.385

Mẫu 01B – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		90.069.349.547	90.424.697.653
Nợ ngắn hạn	310		60.841.885.504	62.307.808.999
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	20.283.598.650	26.188.696.286
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.832.166	110.832.166
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	88.193.834	-
Phải trả người lao động	314		333.979.073	334.572.100
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	506.573.324	674.548.138
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	2.488.156.950	2.137.563.721
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	22.337.858.535	21.940.299.964
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.692.086.400	10.920.690.052
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		606.572	606.572
Nợ dài hạn	330		29.227.464.043	28.116.888.654
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	13.275.926.443	12.165.351.054
Phải trả dài hạn khác	337	22	15.951.537.600	15.951.537.600
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.416.939.553	215.780.531.732
Vốn chủ sở hữu	410		215.416.939.553	215.780.531.732
Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.061.580.000	262.061.580.000
Cổ phiếu quỹ	415		(1.682.000)	(1.682.000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.231.903.807	1.231.903.807
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(47.874.862.254)	(47.511.270.075)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(47.511.270.075)	(48.321.281.814)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(363.592.179)	810.011.739
TỔNG NGUỒN VỐN	440		305.486.289.100	306.205.229.385

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Quang Huy

Mẫu 02B – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	21.141.787.814	24.267.158.385
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.141.787.814	24.267.158.385
Giá vốn hàng bán	11	25	20.097.057.918	21.021.495.291
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.044.729.896	3.245.663.094
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.521.613.802	800.588.072
Chi phí tài chính	22	27	490.521.621	233.945.579
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		585.564.482	89.071.460
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.436.375.557	1.284.047.553
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(360.553.480)	2.528.258.034
Thu nhập khác	31	29	4.725.679	-
Chi phí khác	32		7.764.378	2.408.546
Lợi nhuận khác	40		(3.038.699)	(2.408.546)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(363.592.179)	2.525.849.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(363.592.179)	2.525.849.488
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(14)	96
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(14)	96

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Quang Huy

Mẫu 03B – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38.535.841.837	13.131.648.623
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(35.938.655.252)	(12.373.335.112)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.060.227.000)	(3.281.453.300)
Tiền lãi vay đã trả	04	(443.567.482)	(27.033.460)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.484.279.143	51.795.615.307
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.818.578.494)	(55.106.049.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.240.907.248)	(5.860.607.797)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.666.100.000)	(1.840.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.742.000.000	4.499.010.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	170.924.401	570.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.246.824.401	2.659.580.872
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	13.580.237.200	3.840.991.700
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.808.840.852)	(620.074.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.771.396.348	3.220.917.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	777.313.501	19.890.275
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	168.732.699	526.431.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(408.376)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	945.637.824	546.321.433

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Quang Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu 09B – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/07/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty theo đăng ký là 262.061.580.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 262.061.580.000 đồng; tương đương 26.206.158 cổ phần, hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: SDA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 36 người (tại ngày 01/01/2023 là 56 người).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Ngày 08/03/2022, Công ty nhận được văn bản số 531/LĐTĐBXH-QLLĐNN của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 1040/LĐTĐBXH-GP của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài không ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh trong những kỳ tới của Công ty. Công ty vẫn đang thực hiện quản lý thực tập sinh và được nhận doanh thu từ nguồn phí quản lý thực tập sinh do đối tác trả. Ngoài ra, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh khác với mục đích mang lại lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 2 chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ trụ sở chính
Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh	Số nhà 16, đường Nguyễn Hằng Chi, Phường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật – Công nghệ Kinh tế SIMCO Sông Đà	Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 4 Công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Tầng 6, tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu KĐT Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	35,83%	35,83%
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Lô CN – B3, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội	28,52%	28,52%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco – Fansipan	Khu công nghiệp phía Nam, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam	40%	40%
Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà	Quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar	45,64%	45,64%

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá đối hoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế với các hoạt động kinh doanh thông thường.

3.18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại và kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	849.614.128	52.436.340
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.023.696	116.296.359
Cộng	945.637.824	168.732.699

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.519.150.616	2.212.150.616
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Khải Hưng	3.432.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng nhà ở Hải Phòng	1.149.566.562	1.149.566.562
- Công ty Cổ phần Thiết bị công trình Hoàng Anh	560.000.000	560.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	180.984.054	180.984.054
- Các đối tượng khác	196.600.000	321.600.000
Cộng	5.519.150.616	2.212.150.616

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	5.600.100.000	5.600.100.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.600.100.000	5.600.100.000	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	5.600.100.000	5.600.100.000	5.600.000.000	5.600.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/178138/HĐTG/BIDV-SIMCO ngày 24/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà số tiền 5.600.000.000 đồng. Lãi suất 7%/năm. Kỳ hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	149.030.685.914	(72.026.580.777)		158.572.905.914	(72.122.032.014)	
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	2.900.000.000	(2.795.481.467)		2.900.000.000	(2.795.481.467)	
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	15.970.000.000	(15.970.000.000)		15.970.000.000	(15.970.000.000)	
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	76.337.780.000	(1.195.609.895)		85.880.000.000	(1.291.061.132)	
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà (1)	53.822.905.914	(52.065.489.415)		53.822.905.914	(52.065.489.415)	
Đầu tư vào đơn vị khác	44.838.400.000	(4.637.595.594)		44.838.400.000	(4.637.595.594)	
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	3.300.000.000	(3.300.000.000)		3.300.000.000	(3.300.000.000)	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	1.000.000.000	(1.000.000.000)		1.000.000.000	(1.000.000.000)	
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Bất động sản Việt Nam (2)	40.538.400.000	(337.595.594)		40.538.400.000	(337.595.594)	
Cộng	193.869.085.914	(76.664.176.371)		203.411.305.914	(76.759.627.608)	

(*) Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(1) Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà:

- Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 30/03/2010, giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN-DC1 ngày 17/08/2012, giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC3 ngày 26/06/2023 của Bộ kế hoạch đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã chứng nhận Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là nhà đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble – mỏ Nayputaung – bang Rakhine – Myanma. Tên tổ chức kinh tế lập tại nước ngoài là Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà.

- Theo các giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, tổng vốn đầu tư của dự án là 18.147.000 USD, tương đương 381.087.000.000 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư bằng nguồn tự có là 6.000.000 USD, tương đương 126.000.000.000 đồng, trong đó vốn đầu tư ra nước ngoài của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là 2.519.530,17 đô la Mỹ và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Trang là 3.480.469,83 đô la Mỹ.

+ Vốn đầu tư bằng nguồn vay là 12.147.000 USD, tương đương 225.087.000.000 đồng

- Tính đến ngày 30/06/2023, phần vốn góp thực tế vào Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà là: 117.358.983.697 đồng bao gồm:

+ Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà: 53.822.905.914 đồng chiếm tỷ lệ 45,64%

+ Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang: 63.536.077.783 đồng chiếm tỷ lệ 54,36%

Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Tầng 6, tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Vạn Phúc, Hà Đông, TP. Hà Nội	35,83%	35,83%	Kinh doanh thiết bị vật tư và cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Lô CN – B3, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội	28,52%	28,52%	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco – Fansipan	Khu công nghiệp phía nam, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	40%	40%	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà	Quận Kanayut, Khu Yangon, Myanmar	45,64%	45,64%	Khai thác mỏ đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	0,75%	0,75%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	Phố Phan Đình Phùng, Thị trấn Quảng Hà, Huyện Hải Hà, Tỉnh Quảng Ninh	1,23%	1,23%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Bất động sản Việt Nam	Số 2, ngõ 889, tổ 9, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.	19%	19%	Tư vấn, môi giới Bất động sản và cung cấp các dịch vụ đi kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu Khu đô thị mới Vạn Phúc,
Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	13.969.733.057	(3.100.473.251)	22.413.328.861	(3.155.381.725)
- Hà Ngọc Thu	4.750.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư HAFA	3.948.867.900	-	-	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	(1.976.354.222)	1.976.354.222	(1.976.354.222)
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ tiêu dùng Thịnh Phát	1.372.198.818	-	1.164.011.696	-
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	729.378.138	(635.991.104)	693.426.662	(590.899.578)
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư CDM	368.808.800	-	16.036.830.700	-
- Công ty Cổ phần may xuất khẩu Sông Đà	310.000.000	(310.000.000)	310.000.000	(310.000.000)
- Các khách hàng khác	514.125.179	(178.127.925)	2.232.705.581	(278.127.925)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.969.733.057	(3.100.473.251)	22.413.328.861	(3.155.381.725)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	(1.976.354.222)	1.976.354.222	(1.976.354.222)
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	729.378.138	(635.991.104)	693.426.662	(590.899.578)

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu Khu đô thị mới Vạn Phúc,
Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	26.726.783.096	(5.006.330.196)	28.802.783.096	(5.006.330.196)
- Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA (1)	12.510.000.000	-	12.510.000.000	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (2)	5.006.330.196	(5.006.330.196)	5.006.330.196	(5.006.330.196)
- Nguyễn Thị Trinh (3)	3.263.600.000	-	6.263.600.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt (4)	2.670.000.000	-	-	-
- Hà Thị Lê (5)	700.000.000	-	700.000.000	-
- Phạm Quang Huy (6)	2.254.852.900	-	4.000.852.900	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO (7)	322.000.000	(322.000.000)	322.000.000	(322.000.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	26.726.783.096	(5.006.330.196)	28.802.783.096	(5.006.330.196)
Phải thu về cho vay là các bên liên quan:				
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA (1)	12.510.000.000	-	12.510.000.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (2)	5.006.330.196	(5.006.330.196)	5.006.330.196	(5.006.330.196)

(1) Hợp đồng vay tiền số HĐV/0703/2022/SH-SC ngày 07/03/2022 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Simco HXS VINA số tiền vay tối đa 12.510.000.000 đồng. Lãi suất 10%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(2) Các hợp đồng cho vay tiền giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Rượu Việt Nam - Thụy Điển. Lãi suất 0-2%/năm. Kỳ hạn 3-6 tháng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng vay tiền số 1209/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 12/09/2022 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và bà Nguyễn Thị Trinh số tiền vay tối đa 9.000.000.000 đồng. Lãi suất 8%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng vay tiền số 0301/2023/HĐV.SIMCO-CN ngày 03/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt số tiền vay tối đa 10.000.000.000 đồng. Lãi suất 8%/năm. Kỳ hạn 6 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

(5) Hợp đồng vay tiền số 0410/2022/HĐV.SIMCO-CN ngày 04/10/2022 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và ông Phạm Quang Huy số tiền vay tối đa 6.000.000.000 đồng. Lãi suất 8%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng vay tiền số 2609/2022/HĐV.SIMCO-CN ngày 26/09/2022 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và bà Hà Thị Lê số tiền vay tối đa 700.000.000 đồng. Lãi suất 8%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(7) Hợp đồng vay tiền số HĐV/01/2017/HT-SC ngày 12/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO số tiền 322.000.000 đồng. Lãi suất 0%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay: nhu cầu vốn để kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	18.900.415.972	(658.012.709)	17.132.118.283	(658.012.709)
- Hợp tác kinh doanh	10.813.902.590	-	10.202.307.502	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa	2.021.398.901	-	1.780.376.206	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực Simco	3.042.503.689	-	2.671.931.296	-
+ Cán bộ Công nhân viên	5.750.000.000	-	5.750.000.000	-
- Phải thu lãi cho vay	2.017.495.401	-	874.586.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA	1.163.639.000	-	-	-
+ Phải thu lãi vay khác	853.856.401	-	874.586.000	-
- Tạm ứng	602.121.491	-	589.586.491	-
- Phải thu khác	5.466.896.490	-	5.465.638.290	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	(550.000.000)	550.000.000	(550.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO	25.000.000	-	25.000.000	-
+ Phải thu khác	4.391.896.490	(108.012.709)	4.390.638.290	(108.012.709)
Dài hạn	11.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Hợp tác kinh doanh (*)	10.000.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	29.900.415.972	(658.012.709)	18.132.118.283	(658.012.709)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(*)Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/SIMCO-THANGLONG giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (bên A) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư quốc tế Thăng Long (bên B), với số tiền bên A góp vốn bằng tiền mặt là 10 tỷ đồng; bên B góp bằng quyền kinh doanh sản phẩm, mạng lưới khách hàng và hệ thống phân phối sản phẩm. Thời hạn hợp tác: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được chia theo tỷ lệ: bên A được hưởng 70%, bên B được hưởng 30% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

10. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng
Phải thu về cho vay	5.328.330.196	(5.328.330.196)	5.328.330.196	(5.328.330.196)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.006.330.196	(5.006.330.196)	5.006.330.196	(5.006.330.196)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO	322.000.000	(322.000.000)	322.000.000	(322.000.000)
Phải thu của khách hàng	3.193.860.285	(3.100.473.251)	3.157.908.809	(3.055.381.725)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	(1.976.354.222)	1.976.354.222	(1.976.354.222)
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	729.378.138	(635.991.104)	693.426.662	(590.899.578)
- Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	310.000.000	(310.000.000)	310.000.000	(310.000.000)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội	55.574.102	(55.574.102)	55.574.102	(55.574.102)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại Hà Nội	49.474.463	(49.474.463)	49.474.463	(49.474.463)
- Công ty Thảo Nguyên Xanh	31.818.360	(31.818.360)	31.818.360	(31.818.360)
- Bếp ăn tập thể	33.831.000	(33.831.000)	33.831.000	(33.831.000)
- Công ty IDC	7.430.000	(7.430.000)	7.430.000	(7.430.000)
Trả trước cho người bán	564.600.000	(564.600.000)	564.600.000	(564.600.000)
- Công ty TP thiết bị Công trình Hoàng Anh	560.000.000	(560.000.000)	560.000.000	(560.000.000)
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	4.600.000	(4.600.000)	4.600.000	(4.600.000)
Phải thu khác	658.012.709	(658.012.709)	658.012.709	(658.012.709)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	(550.000.000)	550.000.000	(550.000.000)
- Nguyễn Thùy Nguyên	91.512.709	(91.512.709)	91.512.709	(91.512.709)
- Dương Thanh Tùng	16.500.000	(16.500.000)	16.500.000	(16.500.000)
Cộng	9.744.803.190	(9.651.416.156)	9.708.851.714	(9.606.324.630)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.646.804	-	34.302.898	-
- Công cụ, dụng cụ	7.635.061	-	7.635.061	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.896.364	-	133.622.714	(85.726.350)
- Hàng hóa	6.626.700.400	-	3.337.086.300	-
Cộng	6.700.878.629	-	3.512.646.973	(85.726.350)

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441
- Dự án Tòa nhà Simco Tower (*)	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441
Cộng	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441

(*) Dự án tòa nhà Simco Tower được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương triển khai tại khu nhà hỗn hợp HH – Dự án khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội có tổng mức đầu tư là 351.780.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2023, giá trị dở dang là chi phí mua đất và các chi phí liên quan đến việc mua đất.

- Ngày 25/06/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã ra Nghị quyết số 23/SIMCO-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương phương án thực hiện Dự án đầu tư ô đất ký hiệu HH tại Dự án khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc công ty đang xây dựng phương án thực hiện chi tiết để trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	94.519.506	385.069.029
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	94.519.506	385.069.029
Dài hạn	1.144.019.418	10.637.368
- Chi phí sửa chữa cải tạo	1.134.192.505	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.136.350	5.136.350
- Chi phí khác	4.690.563	5.501.018
Cộng	1.238.538.924	395.706.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	46.505.588.426	1.459.885.727	1.057.323.636	191.238.551	305.826.000	49.519.862.340
- Tăng khác	797.160.623	-	-	-	-	797.160.623
30/06/2023	<u>47.302.749.049</u>	<u>1.459.885.727</u>	<u>1.057.323.636</u>	<u>191.238.551</u>	<u>305.826.000</u>	<u>50.317.022.963</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(23.016.367.904)	(1.459.885.727)	(1.057.323.636)	(191.238.551)	(305.826.000)	(26.030.641.818)
- Khấu hao trong kỳ	(746.388.171)	-	-	-	-	(746.388.171)
- Tăng khác	(275.129.286)	-	-	-	-	(275.129.286)
30/06/2023	<u>(24.037.885.361)</u>	<u>(1.459.885.727)</u>	<u>(1.057.323.636)</u>	<u>(191.238.551)</u>	<u>(305.826.000)</u>	<u>(27.052.159.275)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>23.489.220.522</u>	-	-	-	-	<u>23.489.220.522</u>
30/06/2023	<u>23.264.863.688</u>	-	-	-	-	<u>23.264.863.688</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 23.264.863.688 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 23.489.220.522 đồng)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.121.035.050 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 4.121.035.050 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	244.160.000	244.160.000
30/06/2023	244.160.000	244.160.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(244.160.000)	(244.160.000)
30/06/2023	(244.160.000)	(244.160.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	-	-
30/06/2023	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 244.160.000 đồng, tại ngày 01/01/2023 là 244.160.000 đồng.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2023 VND
NGUYÊN GIÁ	12.621.029.979	-	797.160.623	11.823.869.356
- Nhà	12.621.029.979	-	797.160.623	11.823.869.356
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(4.265.828.829)	(174.606.423)	(275.129.286)	(4.165.305.966)
- Nhà	(4.265.828.829)	(174.606.423)	(275.129.286)	(4.165.305.966)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	8.355.201.150	(174.606.423)	522.031.337	7.658.563.390
- Nhà	8.355.201.150	(174.606.423)	522.031.337	7.658.563.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	20.283.598.650	20.283.598.650	26.188.696.286	26.188.696.286
- Công ty Cổ phần Ademax	10.608.464.600	10.608.464.600	15.906.361.900	15.906.361.900
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thành Công	1.108.904.513	1.108.904.513	1.108.904.513	1.108.904.513
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819
- Công ty TNHH Hải Ngọc	1.112.167.150	1.112.167.150	1.112.167.150	1.112.167.150
- Công ty Cổ phần Giải pháp Collab	-	-	1.585.041.700	1.585.041.700
- Công ty Cổ phần Thiên Long	1.057.282.162	1.057.282.162	1.057.282.162	1.057.282.162
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.114.807.406	5.114.807.406	4.136.966.042	4.136.966.042
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.283.598.650	20.283.598.650	26.188.696.286	26.188.696.286

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	88.193.834	-	88.193.834
- Thuế thu nhập cá nhân	-	39.496.000	39.496.000	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	25.623.808	25.623.808	-
Cộng	-	156.313.642	68.119.808	88.193.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.692.086.400	14.692.086.400	13.580.237.200	9.808.840.852	10.920.690.052	10.920.690.052
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	9.906.086.400	9.906.086.400	13.520.237.200	9.808.840.852	6.194.690.052	6.194.690.052
- Vay cá nhân	4.786.000.000	4.786.000.000	60.000.000	-	4.726.000.000	4.726.000.000
+ Ông Nguyễn Sĩ Hiền (2)	1.830.000.000	1.830.000.000	-	-	1.830.000.000	1.830.000.000
+ Ông Nguyễn Hoài Nam (3)	999.000.000	999.000.000	-	-	999.000.000	999.000.000
+ Ông Vũ Đình Vinh (4)	955.000.000	955.000.000	60.000.000	-	895.000.000	895.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Hà (5)	559.000.000	559.000.000	-	-	559.000.000	559.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Lâm (6) (*)	443.000.000	443.000.000	-	-	443.000.000	443.000.000
Cộng	14.692.086.400	14.692.086.400	13.580.237.200	9.808.840.852	10.920.690.052	10.920.690.052

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/178138/HĐTD ngày 19/12/2022. Hạn mức: 20.000.000.000 đồng, mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/08/2023, lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo tiền vay là tòa nhà Simco Sông Đà.

(2) Khoản vay ngắn hạn ông Nguyễn Sĩ Hiền theo hợp đồng vay số HĐV/0703/2022/SH-SC ngày 07/03/2022. Số tiền vay tối đa: 12.510.000.000 đồng, Lãi suất 6%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Khoản vay Ông Nguyễn Hoài Nam theo hợp đồng vay số 0410/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 04/10/2022; số tiền vay: 999.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

19.1 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP)

(4) Vay Ông Vũ Đình Vinh theo hợp đồng vay số 080701/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 08/07/2022, số tiền vay tối đa: 600.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Và theo hợp đồng vay số HĐV/2601/2022/CN-SC ngày 26/01/2022; số tiền vay: 700.000.000 đồng; Lãi suất 8%/năm; Thời hạn vay 6 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(5) Vay Bà Nguyễn Thị Thanh Hà theo hợp đồng vay số 080702/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 08/07/2022; số tiền vay tối đa: 1.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(6) Khoản vay ngắn hạn bà Nguyễn Thị Lâm của chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà theo hợp đồng số 12/2015/HĐVV ngày 31/07/2015. Hiện nay Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà đã chấm dứt hoạt động. Số tiền vay: 443.000.000 đồng, lãi suất: 4%/năm, Thời hạn vay: 3 tháng. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

(*) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Lâm với lý do chưa thanh toán: Khoản nợ vay vốn lưu động của Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà chưa được Công ty phê duyệt theo phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc. Hiện nay Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà đã chấm dứt hoạt động. Công ty sẽ xem xét sau khi có số liệu quyết toán các nghĩa vụ tài chính của Xí nghiệp sau quyết toán thuế. Do đó, khoản vay và nợ thuê tài chính trên chưa được thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	506.573.324	674.548.138
- Chi phí lãi vay trích trước	380.178.233	238.181.233
- Thù lao ban kiểm soát	31.066.000	140.184.000
- Chi phí phải trả khác	95.329.091	296.182.905
Dài hạn	-	-
Cộng	506.573.324	674.548.138

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.488.156.950	2.137.563.721
- Doanh thu cho thuê văn phòng	2.488.156.950	2.137.563.721
Dài hạn	13.275.926.443	12.165.351.054
- Doanh thu cho thuê văn phòng	13.275.926.443	12.165.351.054
Cộng	15.764.083.393	14.302.914.775

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	22.337.858.535	21.940.299.964
- Kinh phí công đoàn	330.079.178	311.512.880
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	63.525.855	62.156.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.944.253.502	21.566.630.284
+ <i>Cổ tức phải trả năm 2011, 2013 (1)</i>	<i>17.034.235.140</i>	<i>17.034.235.140</i>
+ <i>Đặt cọc hoàn thiện Dự án nhà Vạn Phúc</i>	<i>1.415.000.000</i>	<i>1.365.000.000</i>
+ <i>Đặt cọc khoản tiền đảm bảo trách nhiệm cho các cá nhân xuất khẩu lao động</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.495.018.362</i>	<i>2.167.395.144</i>
Dài hạn	15.951.537.600	15.951.537.600
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.537.600	51.537.600
- Phải trả về vốn hợp tác kinh doanh	15.900.000.000	15.900.000.000
+ <i>Vốn góp hợp tác của Cán bộ công nhân viên (3)</i>	<i>5.750.000.000</i>	<i>5.750.000.000</i>
+ <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa (2)</i>	-	4.000.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần PTNL Simco Sông Đà (2)</i>	<i>6.150.000.000</i>	<i>6.150.000.000</i>
+ <i>Nguyễn Sĩ Hiền (2)</i>	<i>4.000.000.000</i>	-
Cộng	38.289.396.135	37.891.837.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

(1) Cổ tức năm 2011 và năm 2013 chưa trả, đã quá hạn thanh toán

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn: Do Công ty đã sử dụng nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và 2013 đầu tư vào dự án khai thác và chế biến đá Marble tại Myanmar. Dự án đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 nhưng gặp nhiều khó khăn về tiêu thụ hàng nên chưa thu hồi được vốn đầu tư giai đoạn 1. Công ty đang nỗ lực tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng dự án để thu hồi vốn đầu tư nên chưa thu xếp được nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và 2013.

(2) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Trường Cao đẳng Nghề Simco Sông Đà (đơn vị trực thuộc của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà):

- Các bên tham gia hợp tác liên danh bao gồm: Công ty Cổ phần Simco Sông Đà, Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa (trong năm 2023 đã chuyển vốn góp sang cho ông Nguyễn Sĩ Hiền) và Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà.

- Các bên tham gia đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1403/HĐHTĐ ngày 14/03/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 28/11/2018 cùng thực hiện hoạt động đầu tư góp vốn vào Trường Cao đẳng nghề Simco Sông Đà (đơn vị trực thuộc của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà). Theo đó, các bên sẽ cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro, nếu có của hoạt động kinh doanh của Trường Cao đẳng nghề Simco Sông Đà.

(3) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà)

- Các bên tham gia hợp tác liên danh gồm: Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và các cán bộ công nhân viên của Công ty.

- Các bên tham gia đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng thực hiện hoạt động đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển. Theo đó, các bên sẽ cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro nếu có của hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển.

- Kết quả từ hợp đồng hợp tác đầu tư được theo dõi bởi Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và phân bổ kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp tác như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vốn hợp tác kinh doanh	5.750.000.000	5.750.000.000
- Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(5.750.000.000)	(5.750.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(48.321.281.814)	214.970.519.993
- Lãi trong năm trước	-	-	-	810.011.739	810.011.739
31/12/2022	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(47.511.270.075)	215.780.531.732
01/01/2023	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(47.511.270.075)	215.780.531.732
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(363.592.179)	(363.592.179)
30/06/2023	262.061.580.000	(1.682.000)	1.231.903.807	(47.874.862.254)	215.416.939.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	40.047.660.000	40.047.660.000
- Cổ đông khác	222.013.920.000	222.013.920.000
Cộng	262.061.580.000	262.061.580.000

23.3 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN ĐANG LƯU HÀNH

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	26.206.158
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.206.158	26.206.158
+ Cổ phiếu phổ thông	26.206.158	26.206.158
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
+ Cổ phiếu phổ thông	168	168
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.205.990	26.205.990
+ Cổ phiếu phổ thông	26.205.990	26.205.990
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.141.787.814	24.267.158.385
+ <i>Doanh thu xuất khẩu lao động</i>	<i>209.636.132</i>	<i>5.873.833.013</i>
+ <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>19.332.851.877</i>	<i>16.135.127.000</i>
+ <i>Doanh thu khác</i>	<i>1.599.299.805</i>	<i>2.258.198.372</i>
Cộng	21.141.787.814	24.267.158.385

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.097.057.918	21.021.495.291
+ <i>Giá vốn của bán hàng</i>	<i>18.677.045.300</i>	<i>15.236.236.000</i>
+ <i>Giá vốn của xuất khẩu lao động</i>	<i>205.932.623</i>	<i>5.057.128.550</i>
+ <i>Các khoản giá vốn của cung cấp dịch vụ khác</i>	<i>1.214.079.995</i>	<i>728.130.741</i>
Cộng	20.097.057.918	21.021.495.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.313.833.802	800.588.072
- Lãi bán các khoản đầu tư	207.780.000	-
Cộng	1.521.613.802	800.588.072

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	585.564.482	89.071.460
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	408.376	-
- Hoàn nhập/ Dự phòng tổn thất đầu tư	(95.451.237)	144.874.119
Cộng	490.521.621	233.945.579

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	1.730.067.869	354.591.863
- Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(45.091.526)	(125.363.888)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	751.399.214	1.054.819.578
Cộng	2.436.375.557	1.284.047.553

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Các khoản thu nhập khác	4.725.679	-
Cộng	4.725.679	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nhân công	2.271.786.757	3.096.674.686
- Khấu hao tài sản cố định	920.994.594	994.419.813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm chi phí mua hàng hóa để bán lại	18.677.045.300	14.925.285.109
- Chi phí bằng tiền khác	708.698.350	3.414.527.124
Cộng	22.578.525.001	22.430.906.732

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(363.592.179)	2.525.849.488
Các khoản điều chỉnh tăng	8.172.740	42.906.213
- Các khoản chi phí không được trừ	7.764.370	42.906.213
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	408.370	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.568.755.701
- Chuyển lỗ các năm trước	-	2.568.755.701
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(355.419.439)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(363.592.179)	2.525.849.488
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	26.205.990	26.205.990
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	(14)	96

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kì kế toán kết thúc ngày 30/06/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần khoáng sản Simco – Fansipan	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà	Công ty liên kết
5	Nguyễn Sĩ Hiền	Cổ đông
6	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Cổ đông
7	Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA	Giám đốc Công ty là ông Nguyễn Tọng Nghĩa - chồng của bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc - Phó chủ tịch HĐQT, Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà

a) Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	2.705.732.360	2.669.780.884
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222
- Công ty Cổ phần Tự Động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	729.378.138	693.426.662
Phải thu về cho vay	17.516.330.196	17.516.330.196
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.006.330.196	5.006.330.196
- Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA	12.510.000.000	12.510.000.000
Phải thu khác	1.163.639.000	543.280.000
- Lãi cho vay (Công ty CP Đầu tư công nghệ HXS VINA)	1.163.639.000	543.280.000
Chi phí phải trả	143.492.000	89.043.000
- Chi phí lãi vay trích trước (Ông Nguyễn Sĩ Hiền)	143.492.000	89.043.000
Vay và nợ thuê tài chính	1.830.000.000	1.830.000.000
- Ông Nguyễn Sĩ Hiền	1.830.000.000	1.830.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

b) Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị	93.688.000	71.881.400
- Nguyễn Lương Phương	49.600.000	-
- Nguyễn Thị Hồng Ngọc	33.066.000	71.881.400
- Trịnh Hữu Thảo	2.664.000	-
- Nguyễn Hoàng Tân	2.664.000	-
- Ngô Đức Anh	2.847.000	-
- Lê Quang Huy	2.847.000	-
Thu nhập của Ban kiểm Soát	9.919.000	54.000.000
- Nguyễn Thị Thu Thủy	5.511.000	30.000.000
- Trần Thị Thúy	2.204.000	12.000.000
- Nguyễn Thị Hồng Dịu	2.204.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	418.200.600	204.625.600
- Vũ Đức Quân	233.381.900	95.351.600
- Nguyễn Thị Hồng Ngọc	184.818.700	-
- Nguyễn Ngọc Thạch	-	109.274.000
Cộng	521.807.600	330.507.000

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 01/08/2023, Hội đồng quản trị đã thông qua nghị quyết số 16/SIMCO-HĐQT về việc chủ trương chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản SIMCO – FASIPAN.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà.

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Quang Huy